

Số: 03 /TB-QBVR

Điện Biên, ngày 06 tháng 01 năm 2021

THÔNG BÁO

Tạm ứng lần 2 tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2020 lưu vực Sông Đà cho các chủ rừng trên địa bàn xã Mường Pồn, huyện Điện Biên

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 21/QĐ-UBND, ngày 08/01/2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Phê duyệt Kế hoạch thu, chi và dự toán chi quản lý năm 2020 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 746/QĐ-UBND, ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc điều chỉnh Kế hoạch chi và dự toán chi quản lý năm 2020 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên;

Thực hiện Quyết định số 02/QĐ-UBND, ngày 04/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc điều chỉnh quy định số lần, thời gian, tỷ lệ tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Trên cơ sở biểu tổng hợp diện tích rừng được chi trả DVMTR tạm ứng năm 2020 lưu vực Sông Đà theo kết quả theo dõi diễn biến rừng 6 tháng đầu năm 2020 và kết quả kiểm tra diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2020 trên địa bàn xã Mường Pồn theo công văn số 266/CV-HKL ngày 09/9/2020 của Hạt Kiểm lâm huyện Điện Biên.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo tạm ứng lần 2 tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2020 lưu vực Sông Đà cho các chủ rừng trên địa bàn xã Mường Pồn, huyện Điện Biên, cụ thể như sau:

1. Thời gian tạm ứng

Quỹ tỉnh chuyển tiền tạm ứng lần 2 năm 2020 lưu vực Sông Đà qua tài khoản ngân hàng cho các chủ rừng, thời gian chuyển tiền trong quý I năm 2021.

2. Tổng diện tích rừng được chi trả tạm ứng: 3.521,963 ha.

3. Tổng số tiền tạm ứng lần 2: 704.392.500 đồng

Trong đó:

- Số tiền đủ điều kiện tạm ứng lần 2: 420.647.200 đồng

- Số tiền chưa đủ điều kiện tạm ứng lần 2: 283.745.300 đồng

(Có biểu chi tiết kèm theo)

4. Các chủ rừng không đủ điều kiện chi trả tạm ứng lần 2 tiền dịch vụ môi trường rừng

- Sai khác tên lô giữa quyết định giao đất, giao rừng và bản đồ giao đất giao rừng; quyết định giao rừng trùng tên lô; không hiện thị nhãn lô rừng được giao trên bản đồ giao; bản đồ giao không có ranh giới lô, khoảnh;

- Chưa có bản đồ giao đất, giao rừng;

- Chủ rừng chết, chưa mở tài khoản, giao rừng sai tên chủ rừng.

5. Đề xuất, kiến nghị

- Đề nghị UBND huyện Điện Biên chỉ đạo các phòng chuyên môn:

+ Bàn giao quyết định và bản đồ giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp cho cộng đồng bản Cò Chạy II, cộng đồng bản Mường Pồn II (bản gốc) về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh làm căn cứ chi trả tiền DVMTR cho chủ rừng.

+ Chính sửa những sai sót giữa quyết định và bản đồ giao đất giao rừng; sai khác giữa quyết định với thông tin chủ rừng.

- Đề nghị UBND xã Mường Pồn:

+ Niêm yết công khai, thông báo đến các chủ rừng biểu thông báo tạm ứng lần 2 tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2020 tại UBND xã;

+ Thông báo tới các chủ rừng nhận tiền DVMTR khi ngân hàng có thông báo chi trả trong ngày giao dịch tại UBND xã;

- Đề nghị ngân hàng chính sách xã hội thông báo kế hoạch chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng;

- Đề nghị các chủ rừng nhận tiền DVMTR tại UBND xã trong ngày giao dịch của Ngân hàng chính sách xã hội, nhận tiền khi ngân hàng có thông báo chi trả; mở tài khoản ngân hàng để nhận tiền DVMTR theo quy định.

Trên đây Thông báo tạm ứng lần 2 tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2020 lưu vực Sông Đà cho các chủ rừng trên địa bàn xã Mường Pồn, huyện Điện Biên. Đề nghị các chủ rừng và các cơ quan, đơn vị liên quan chủ động thực hiện./. 

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- UBND huyện Điện Biên (b/c);
- Hạt Kiểm lâm huyện Điện Biên;
- Phòng giao dịch NHCSXH huyện Điện Biên (phối hợp);
- UBND xã Mường Pồn;
- Đăng tải trên trang thông tin điện tử Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, địa chỉ: <http://fpdf.dienbien.gov.vn>;
- Lưu: VT, KH-KT. 

GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ TẠM ỨNG LẦN 2 NĂM 2020, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo TB số 03 /TB-QBVR ngày 01 tháng 01 năm 2021 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng)

1. Tên xã: Mường Pồn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đ/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
I	2	3	4	5	(6=4*5)	7
I	Chủ rừng là hộ gia đình (4 hộ GD)	23,40	23,400		4.680.000	
	Bản Cò Chạy I	17,09	17,090		3.418.000	
1	Lù Văn Dạ	8,90	8,900	200.000	1.780.000	
2	Quảng Văn Dũng	6,74	6,740	200.000	1.348.000	
3	Vì Thị Yên	1,45	1,450	200.000	290.000	
	Hộ gia đình bản Cò Chạy II	6,31	6,310		1.262.000	
4	Lò Thị Thê	6,31	6,310	200.000	1.262.000	
II	Chủ rừng là cộng đồng (10 CD)	2.079,84	2.079,836		415.967.200	
1	Cộng đồng bản Cò Chạy I	340,28	340,280	200.000	68.056.000	
2	Cộng đồng bản Cò Chạy II	27,40	27,400	200.000	5.480.000	



12

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đ/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	(6=4*5)	7
3	Cộng đồng bản Mường Pồn I	383,59	383,590	200.000	76.718.000	
4	Cộng đồng bản Mường Pồn II	349,36	349,360	200.000	69.872.000	
5	Cộng đồng bản Huổi Chan I	56,86	56,860	200.000	11.372.000	
6	Cộng đồng bản Huổi Chan II	156,41	156,410	200.000	31.282.000	
7	Cộng đồng bản Huổi Un	32,56	32,560	200.000	6.512.000	
8	Cộng đồng bản Pá Chá	153,98	153,98	200.000	30.796.000	
9	Cộng đồng bản Tin Tót	132,72	132,720	200.000	26.544.000	
10	Cộng đồng Bản Lính	446,68	446,676	200.000	89.335.200	
Tổng cộng		2.103,24	2.103,236		420.647.200	

Ngày 06 tháng 01 năm 2021

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG LẦN 2 NĂM 2020, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ
(Kèm theo TB số 03 /TB-QBVR ngày 06 tháng 01 năm 2021 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng)

1. Tên xã: Mường Pồn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đ/ha)	Số tiền chưa đủ điều kiện tạm ứng (đồng)	Lý do chưa đủ điều kiện chi trả tạm ứng
1	2	3	4	5	(6=4*5)	7
I	Chủ rừng là hộ gia đình (15 HGD)	48,580	48,513		9.702.600	
	Hộ gia đình bản Co Chạy I	16,890	16,890		3.378.000	
1	Lường Văn Tiêng	2,190	2,190	200.000	438.000	Chủ rừng chết, không có tài khoản; quyết định giao có lô c khoảng 4 tiểu khu 691a nhưng trên bản đồ giao không hiện thị nhãn lô, diện tích, trạng thái rừng
2	Lù Văn Lại	3,490	3,490	200.000	698.000	Quyết định giao có lô b khoảng 6 tiểu khu 690a nhưng trên bản đồ giao không hiện thị nhãn lô, diện tích, trạng thái rừng
3	Lù Văn Dạ	1,630	1,630	200.000	326.000	Quyết định giao có lô a khoảng 5 tiểu khu 691a nhưng trên bản đồ giao không hiện thị nhãn lô, diện tích, trạng thái rừng
4	Lù Văn Hoạch	2,290	2,290	200.000	458.000	Quyết định giao có lô f khoảng 4 tiểu khu 691a nhưng trên bản đồ giao không hiện thị nhãn lô, diện tích, trạng thái rừng
5	Lò Thị Sanh	3,060	3,060	200.000	612.000	Sai tên tài khoản; quyết định giao có lô a khoảng 4 tiểu khu 691a nhưng trên bản đồ giao không hiện thị nhãn lô, diện tích, trạng thái rừng
6	Quảng Văn Xiển	4,230	4,230	200.000	846.000	Quyết định giao có lô a khoảng 6 tiểu khu 690a nhưng trên bản đồ giao không hiện thị nhãn lô, diện tích, trạng thái rừng
	Hộ gia đình bản Co Chạy II	12,100	12,100		2.420.000	
7	Lò Văn Yên	1,690	1,690	200.000	338.000	Quyết định giao có lô b khoảng 1 tiểu khu 691a nhưng trên bản đồ giao không hiện thị nhãn lô, diện tích, trạng thái rừng
8	Lò Văn Phanh	6,100	6,100	200.000	1.220.000	Quyết định giao có lô d khoảng 2 tiểu khu 691a nhưng trên bản đồ giao không hiện thị nhãn lô, diện tích, trạng thái rừng

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đ/ha)	Số tiền chưa đủ điều kiện tạm ứng (đồng)	Lý do chưa đủ điều kiện chi trả tạm ứng
1	2	3	4	5	(6=4*5)	7
9	Lò Văn Hom	3,090	3,090	200.000	618.000	Quyết định giao có lô c khoảnh 2 tiểu khu 691a nhưng trên bản đồ giao không hiển thị nhãn lô, diện tích, trạng thái rừng
10	Quảng Văn Bổng	1,220	1,220	200.000	244.000	Quyết định giao có lô a khoảnh 1 tiểu khu 691a nhưng trên bản đồ giao không hiển thị nhãn lô, diện tích, trạng thái rừng
Hộ gia đình bản Huổi Chan I		5,300	5,300		1.060.000	
11	Cả văn Inh	5,300	5,300	200.000	1.060.000	Quyết định giao có lô a khoảnh 3, lô a khoảnh 13 tiểu khu 686 nhưng trên bản đồ giao không hiển thị nhãn lô, diện tích, trạng thái rừng
Hộ gia đình Bản Lĩnh		5,340	5,273		1.054.600	
12	Nguyễn Ngọc An	5,340	5,273	200.000	1.054.600	Đi tù không có tài khoản; quyết định giao có lô a khoảnh 5 tiểu khu 686 nhưng trên bản đồ giao không hiển thị nhãn lô, diện tích, trạng thái rừng
Hộ gia đình bản Mường Pồn II		8,340	8,340		1.668.000	
13	Lường Văn Chung	2,450	2,450	200.000	490.000	Quyết định giao có lô c khoảnh 4 tiểu khu 691b nhưng trên bản đồ giao không hiển thị nhãn lô, diện tích, trạng thái rừng
14	Quảng Văn Trường	5,890	5,890	200.000	1.178.000	Quyết định giao có lô d khoảnh 4 tiểu khu 691b nhưng trên bản đồ giao không hiển thị nhãn lô, diện tích, trạng thái rừng
Hộ gia đình bản Mường Pồn I		0,610	0,610		122.000	
15	Quảng Văn Pán	0,610	0,610	200.000	122.000	Quyết định giao có lô b khoảnh 4 tiểu khu 691b nhưng trên bản đồ giao không hiển thị nhãn lô, diện tích, trạng thái rừng; chủ rừng chết không có tài khoản
II	Chủ rừng là cộng đồng (7 CD)	1.370,21	1.370,214		274.042.700	
1	Cộng đồng bản Cò Chạy I	52,98	52,980	200.000	10.596.000	Sai khác tên lô giữa quyết định và bản đồ giao rừng (quyết định lô e khoảnh 3 tiểu khu 690a; bản đồ lô d khoảnh 3 tiểu khu 690a)
2	Cộng đồng bản Cò Chạy II	373,17	373,174	200.000	74.634.700	Quyết định giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp cho cộng đồng chưa có bản gốc; chưa có bản đồ giao
3	Cộng đồng bản Mường Pồn II	671,730	671,730	200.000	134.346.000	Quyết định giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp cho cộng đồng chưa có bản gốc; chưa có bản đồ giao
4	Cộng đồng bản Huổi Chan II	17,800	17,800	200.000	3.560.000	Quyết định giao có lô a, b khoảnh 14 tiểu khu 686 nhưng trên bản đồ giao không hiển thị nhãn lô, diện tích, trạng thái rừng

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đ/ha)	Số tiền chưa đủ điều kiện tạm ứng (đồng)	Lý do chưa đủ điều kiện chi trả tạm ứng
1	2	3	4	5	(6=4*5)	7
5	Cộng đồng bản Pá Chả	79,300	79,300	200.000	15.860.000	Sai khác tên lô giữa quyết định và bản đồ giao rừng (quyết định lô d khoảnh 6 tiểu khu 696; bản đồ lô c khoảnh 6 tiểu khu 686); quyết định giao có các lô rừng: lô a khoảnh 2; lô a, b khoảnh 5; lô b, c khoảnh 6; lô a, b khoảnh 7; lô a khoảnh 10 của tiểu khu 696a và lô b khoảnh 3 tiểu khu 690a nhưng trên bản đồ giao không hiển thị nhãn lô, diện tích, trạng thái rừng
6	Cộng đồng bản tin tức	37,090	37,090	200.000	7.418.000	Bản đồ giao không có ranh giới lô, khoảnh (ranh giới giữa lô a khoảnh 3 và b khoảnh 4 tiểu khu 685); quyết định giao có lô a khoảnh 4 tiểu khu 685 nhưng trên bản đồ giao không hiển thị nhãn lô, diện tích, trạng thái rừng
7	Cộng đồng bản Lính	138,140	138,140	200.000	27.628.000	Quyết định giao trùng tên lô (quyết định giao có 2 lô b khoảnh 4 tiểu khu 685); Không nhãn lô (quyết định giao có lô b khoảnh 4 tiểu khu 685 nhưng trên bản đồ giao không hiển thị nhãn lô, diện tích, trạng thái rừng); Bản đồ giao không có ranh giới lô, khoảnh (ranh giới giữa lô b khoảnh 4 và a khoảnh 3 tiểu khu 685); Sai khác tên lô giữa quyết định và bản đồ giao rừng (quyết định giao lô b khoảnh 4 tiểu khu 685; bản đồ giao lô a khoảnh 4 tiểu khu 685)
Tổng cộng		1.418,794	1.418,727		283.745.300	

Ngày 06 tháng 01 năm 2021

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Thu Hiền